



Gia Lai, ngày 26 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") (mã CK: HAG) giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính tổng hợp Quý III/2022 như sau:

Đvt: Tỷ đồng

| Khoản mục                                        | BCTC tổng hợp<br>Quý III/2022 | BCTC tổng hợp<br>Quý III/2021 | Biến động |
|--------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------|
| Lợi nhuận (lỗ) sau thuế<br>thu nhập doanh nghiệp | 38                            | (15)                          | 53        |

Các biến động cụ thể như sau:

### 1. Hoạt động kinh doanh.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ giảm 33 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý III/2021: 54 tỷ đồng; Quý III/2022: 21 tỷ đồng).
- Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ trong kỳ giảm 37 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý III/2021: 55 tỷ đồng; Quý III/2022: 18 tỷ đồng).
- Chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ tăng 486 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý III/2021: (472) tỷ đồng; Quý III/2022: 14 tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu do khoản hoàn nhập dự phòng phải thu giảm so với cùng kỳ năm 2021.

### 2. Hoạt động tài chính.

- Doanh thu tài chính trong kỳ giảm 23 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý III/2021: 128 tỷ đồng; Quý III/2022: 105 tỷ đồng).
- Chi phí hoạt động tài chính trong kỳ giảm 552 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý III/2021: 611 tỷ đồng; Quý III/2022: 59 tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu do trong Quý III/2022 dự phòng đầu tư vào Nhóm Công ty HNG giảm so với cùng kỳ năm 2021.

Trên đây là giải trình của Công ty về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính tổng hợp Quý III/2022.

Trân trọng!

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT-KH&ĐT.

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI

TỔNG GIÁM ĐỐC



VÕ TRƯỜNG SƠN

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Trụ sở Chính: 15 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Tp. Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Tel: (+84) 0269 2225 888 Fax: (+84) 0269 2222 335 Email: contact@hagl.com.vn

www.hagl.com.vn



# **HAGL Group**

## **Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ  
(Báo cáo tài chính của Công ty mẹ)

Quý III năm 2022

**NỘI DUNG**

|                                                            | <i>Trang</i> |
|------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ</b>             |              |
| Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ                 | 1 - 2        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ | 3 - 4        |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ           | 5 - 6        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ        | 7 - 37       |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2022

Ngàn VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 9 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|------------|----------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>             |             | <b>6.402.589.779</b>     | <b>6.967.652.653</b>      |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền</b>                         | <b>4</b>    | <b>23.660.592</b>        | <b>22.056.536</b>         |
| 111        | 1. Tiền                                |             | 23.660.592               | 22.056.536                |
| <b>130</b> | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b> |             | <b>6.361.662.479</b>     | <b>6.926.613.386</b>      |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng    | 5           | 385.100.065              | 373.244.832               |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn    | 6           | 295.059.202              | 288.489.472               |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn        | 7           | 4.689.394.389            | 6.254.554.481             |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác              | 8           | 2.007.854.989            | 1.337.364.887             |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi  |             | (1.015.746.166)          | (1.327.040.286)           |
| <b>140</b> | <b>III. Hàng tồn kho</b>               | <b>9</b>    | <b>8.002.652</b>         | <b>13.515.511</b>         |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                        |             | 11.706.057               | 17.218.916                |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      |             | (3.703.405)              | (3.703.405)               |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>       |             | <b>9.264.056</b>         | <b>5.467.220</b>          |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn          |             | 3.532.912                | 66.189                    |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ             |             | 2.603.565                | 2.273.452                 |
| 153        | 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước |             | 3.127.579                | 3.127.579                 |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>              |             | <b>8.337.993.479</b>     | <b>7.994.976.094</b>      |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>   |             | <b>1.550.449.018</b>     | <b>2.092.255.262</b>      |
| 215        | 1. Phải thu về cho vay dài hạn         | 7           | 1.706.590.117            | 2.458.562.524             |
| 216        | 2. Phải thu dài hạn khác               | 8           | 213.139.599              | 233.981.241               |
| 219        | 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi   |             | (369.280.698)            | (600.288.503)             |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>             |             | <b>172.930.809</b>       | <b>178.264.309</b>        |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình            | 10          | 147.652.630              | 152.986.130               |
| 222        | Nguyên giá                             |             | 290.159.528              | 290.323.802               |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                |             | (142.506.898)            | (137.337.672)             |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình             | 11          | 25.278.179               | 25.278.179                |
| 228        | Nguyên giá                             |             | 40.450.152               | 40.450.152                |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                 |             | (15.171.973)             | (15.171.973)              |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>        | <b>12</b>   | <b>60.633.155</b>        | <b>62.606.294</b>         |
| 231        | 1. Nguyên giá                          |             | 74.075.831               | 74.075.831                |
| 232        | 2. Giá trị hao mòn lũy kế              |             | (13.442.676)             | (11.469.537)              |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>     |             | <b>13.664.355</b>        | <b>11.446.697</b>         |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang     |             | 13.664.355               | 11.446.697                |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>     |             | <b>6.527.504.472</b>     | <b>5.639.516.596</b>      |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con              | 13.1        | 6.690.982.169            | 4.517.882.169             |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên kết         |             | 5.000.000                | 5.000.000                 |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác      | 13.2        | 1.048.791.081            | 1.779.986.721             |
| 254        | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn   | 13          | (1.217.268.778)          | (663.352.294)             |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>        |             | <b>12.811.670</b>        | <b>10.886.936</b>         |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn           | 14          | 9.898.605                | 10.281.779                |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại      |             | 2.913.065                | 605.157                   |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>               |             | <b>14.740.583.258</b>    | <b>14.962.628.747</b>     |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2022

Ngàn VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                    | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 9 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|------------|--------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                        |             | <b>8.958.221.251</b>     | <b>9.124.960.278</b>      |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                        |             | <b>3.465.489.032</b>     | <b>3.514.294.112</b>      |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 15          | 282.840.956              | 217.956.730               |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         | 16          | 10.287.532               | 9.815.154                 |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       | 17          | 2.802.259                | 2.449.134                 |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                   |             | 8.198.159                | 9.329.446                 |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 | 18          | 2.425.789.014            | 1.981.131.695             |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                         |             | -                        | 81.818                    |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                                    | 19          | 142.365.306              | 99.841.873                |
| 320        | 8. Vay ngắn hạn                                              | 20          | 593.102.296              | 1.193.584.752             |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 |             | 103.510                  | 103.510                   |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                        |             | <b>5.492.732.219</b>     | <b>5.610.666.166</b>      |
| 333        | 1. Chi phí phải trả dài hạn                                  | 18          | 531.089.843              | 653.649.038               |
| 337        | 2. Phải trả dài hạn khác                                     | 19          | 7.666.626                | 7.666.626                 |
| 338        | 3. Vay dài hạn                                               | 20          | 4.948.610.915            | 4.943.908.006             |
| 342        | 4. Dự phòng phải trả dài hạn                                 |             | 5.364.835                | 5.442.496                 |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     |             | <b>5.782.362.007</b>     | <b>5.837.668.469</b>      |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>21.1</b> | <b>5.782.362.007</b>     | <b>5.837.668.469</b>      |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                                               |             | 9.274.679.470            | 9.274.679.470             |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     |             | 9.274.679.470            | 9.274.679.470             |
| 415        | 2. Cổ phiếu quỹ                                              |             | (686.640)                | (686.640)                 |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                                     |             | 279.895.303              | 279.895.303               |
| 421        | 4. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối                         |             | (3.771.526.126)          | (3.716.219.664)           |
| 421a       | - Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | (3.718.103.664)          | (3.415.894.804)           |
| 421b       | - Lỗ sau thuế chưa phân phối kỳ này                          |             | (53.422.462)             | (300.324.860)             |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   |             | <b>14.740.583.258</b>    | <b>14.962.628.747</b>     |

Nguyễn Thị Hạnh Thương  
Người lập

Lê Trương Y Trâm  
Kế toán trưởng



Võ Trường Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 10 năm 2022

# Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ  
Quý III năm 2022

Ngân VND

| Mã số | KHOẢN MỤC                                             | Thuyết minh | Quý III       |               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-------|-------------------------------------------------------|-------------|---------------|---------------|------------------------------------|-----------------|
|       |                                                       |             | Năm nay       | Năm trước     | Năm nay                            | Năm trước       |
| 01    | 1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 22.1        | 20.963.137    | 53.634.636    | 99.321.419                         | 220.308.896     |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                       | 22.1        | -             | -             | -                                  | (3.255.739)     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ    | 22.1        | 20.963.137    | 53.634.636    | 99.321.419                         | 217.053.157     |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                   | 23          | (17.847.563)  | (54.579.444)  | (90.671.280)                       | (208.816.603)   |
| 20    | 5. Lợi nhuận (lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 3.115.574     | (944.808)     | 8.650.139                          | 8.236.554       |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                      | 22.2        | 104.710.444   | 128.306.479   | 390.278.301                        | 815.604.898     |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                  | 24          | (58.589.415)  | (611.215.591) | (916.384.825)                      | (1.279.833.785) |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                             |             | (123.494.114) | (120.918.749) | (362.327.788)                      | (404.147.875)   |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                   | 25          | (633.362)     | (886.033)     | (1.569.194)                        | (12.952.488)    |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26          | (14.141.958)  | 472.346.833   | 493.596.610                        | 74.439.752      |
| 30    | 10. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 34.461.283    | (12.393.120)  | (25.428.969)                       | (394.505.069)   |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                     | 27          | 371.885       | 176.695       | 813.503                            | 667.400         |
| 32    | 12. Chi phí khác                                      | 27          | (894.412)     | (4.500.461)   | (31.114.904)                       | (8.956.291)     |
| 40    | 13. Lỗ khác                                           | 27          | (522.527)     | (4.323.766)   | (30.301.401)                       | (8.288.891)     |





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý III năm 2022

|       |                                            | Thuyết minh | Quý III    |              | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |               |
|-------|--------------------------------------------|-------------|------------|--------------|------------------------------------|---------------|
| Mã số | KHOẢN MỤC                                  |             | Năm nay    | Năm trước    | Năm nay                            | Năm trước     |
| 50    | 14. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế |             | 33.938.756 | (16.716.886) | (55.730.370)                       | (402.793.960) |
| 52    | 15. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại            |             | 3.836.120  | 2.188.973    | 2.307.908                          | 2.430.814     |
| 60    | 16. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN           |             | 37.774.876 | (14.527.913) | (53.422.462)                       | (400.363.146) |

Ngàn VND

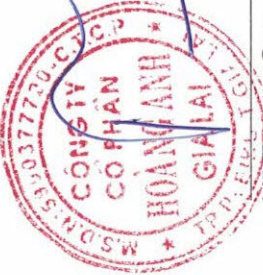


Nguyễn Thị Hạnh Thương  
 Người lập

Ngày 26 tháng 10 năm 2022



Lê Trương Y Trâm  
 Kế toán trưởng



Võ Trường Sơn  
 Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ  
Quý III năm 2022

Ngàn VND

| Mã số     | KHOẢN MỤC                                                     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|-----------|---------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|----------------------|
|           |                                                               |             | Năm nay                            | Năm trước            |
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>             |             |                                    |                      |
|           | <b>Lỗ kế toán trước thuế</b>                                  |             | <b>(55.730.370)</b>                | <b>(402.793.960)</b> |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                              |             |                                    |                      |
| 02        | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư               | 10,11,12    | 7.344.710                          | 9.433.380            |
| 03        | Dự phòng                                                      |             | 11.614.559                         | 764.834.980          |
| 04        | (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái                           |             | (16.433.447)                       | 5.247.259            |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư                                       |             | (374.117.581)                      | (815.207.097)        |
| 06        | Chi phí lãi vay                                               | 24          | 362.327.788                        | 404.147.875          |
| <b>08</b> | <b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> |             | <b>(64.994.341)</b>                | <b>(34.337.563)</b>  |
| 09        | Giảm (tăng) các khoản phải thu                                |             | 21.796.184                         | (351.890.578)        |
| 10        | Giảm (tăng) hàng tồn kho                                      |             | 5.512.859                          | (8.218.598)          |
| 11        | Tăng các khoản phải trả                                       |             | 98.530.005                         | 242.622.460          |
| 12        | (Tăng) giảm chi phí trả trước                                 |             | (3.083.549)                        | 342.965              |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả                                           |             | (31.233.613)                       | (40.338.762)         |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                        |             | (1.884.000)                        | (1.485.000)          |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b> |             | <b>24.643.545</b>                  | <b>(193.305.076)</b> |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                |             |                                    |                      |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                 |             | (38.071)                           | (228.717)            |
| 23        | Tiền chi cho vay                                              |             | (986.081.271)                      | (3.565.238.518)      |
| 24        | Tiền thu hồi cho vay                                          |             | 790.941.062                        | 1.618.580.750        |
| 25        | Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác                              |             | (27.500.000)                       | (108.511.316)        |
| 26        | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác               |             | 792.676.940                        | 3.224.851.488        |
| 27        | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia           |             | 11.961.851                         | 14.712.570           |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>              |             | <b>581.960.511</b>                 | <b>1.184.166.257</b> |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2022

Ngân VND

| Mã số | KHOẢN MỤC                                                                 | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|-------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|----------------------|
|       |                                                                           |             | Năm nay                            | Năm trước            |
| 34    | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b><br>Tiền trả nợ gốc vay |             | (605.000.000)                      | (983.142.899)        |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính                     |             | <b>(605.000.000)</b>               | <b>(983.142.899)</b> |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                            |             | <b>1.604.056</b>                   | <b>7.718.282</b>     |
| 60    | Tiền đầu kỳ                                                               | 4           | <b>22.056.536</b>                  | <b>18.717.492</b>    |
| 70    | Tiền cuối kỳ                                                              | 4           | <b>23.660.592</b>                  | <b>26.435.774</b>    |



Nguyễn Thị Hạnh Thương  
Người lập

Ngày 26 tháng 10 năm 2022



Lê Trương Y Trâm  
Kế toán trưởng



Võ Trường Sơn  
Tổng Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Quý III năm 2022

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3903000083, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp ngày 1 tháng 6 năm 2006 và theo ba mươi (30) Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã HAG theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty có bảy (7) công ty con trực tiếp, ba (3) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên kết và bốn (4) chi nhánh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là quản lý các khoản đầu tư; kinh doanh trái cây; kinh doanh vật tư và máy móc thiết bị ngành trồng trọt và chăn nuôi; dịch vụ nông nghiệp; cơ khí; kinh doanh khách sạn.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ Quý III năm 2022 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 năm 2022 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2022

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 3 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

|                                                     |                                                                                                                                        |
|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa | - Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.                                                                                |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang  | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2022

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

*Phần mềm máy tính*

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc        | 5 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị             | 5 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng              | 3 - 10 năm |
| Vườn cây lâu năm                | 7 năm      |
| Phần mềm vi tính                | 8 năm      |
| Tài sản khác                    | 6 năm      |

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2022

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc

23 - 43 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình nhà xưởng, văn phòng của Công ty mà các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**3.9 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Trường hợp tài sản cho thuê dài hạn thỏa các điều kiện sẽ được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2022

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

**3.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và chủ yếu là chi phí liên quan đến công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê; và
- ▶ Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần không quá ba (3) năm.

**3.12 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 3 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2022

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

**3.16 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá gốc và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.17 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2022

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ.

**3.18 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Cổ tức*

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư*

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng.

*Hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng (giảm) khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2022

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Hợp đồng xây dựng (tiếp theo)*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

**3.19 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2022

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN**

|                    | Ngàn VND                    |                              |
|--------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                    | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2022 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |
| Tiền mặt tại quỹ   | 940.752                     | 873.306                      |
| Tiền gửi ngân hàng | 22.719.840                  | 21.183.230                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>23.660.592</b>           | <b>22.056.536</b>            |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2022

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                          | Ngàn VND                    |                              |
|------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                          | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2022 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |
| Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 203.792.412                 | 156.901.185                  |
| Phải thu thanh lý các khoản đầu tư       | 176.271.018                 | 176.271.018                  |
| Phải thu từ dịch vụ xây dựng             | 3.764.302                   | 36.967.957                   |
| Phải thu tiền thanh lý tài sản cố định   | 50.000                      | 1.798.337                    |
| Phải thu tiền bán căn hộ                 | 1.222.333                   | 1.306.335                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>385.100.065</b>          | <b>373.244.832</b>           |

Phải thu ngắn hạn khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 199.468.891 ngàn VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 (*Thuyết minh số 29*).

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                              | Ngàn VND                    |                              |
|----------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                              | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2022 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |
| Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 295.059.202                 | 288.489.472                  |

Trả trước cho người bán ngắn hạn bao gồm khoản trả trước cho bên liên quan là 286.841.877 ngàn VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 (*Thuyết minh số 29*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2022

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|                                                                                                                                         | Ngàn VND                    |                              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                                                                                                         | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2022 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                                                                                         |                             |                              |
| Cho vay ngắn hạn các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 29)                                                                               | 4.643.639.103               | 6.182.020.478                |
| Trong đó:                                                                                                                               |                             |                              |
| - Cho vay ngắn hạn các bên liên quan khác<br>(ii)                                                                                       | 3.270.054.770               | 4.791.351.953                |
| - Cho vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Nông<br>nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("HNG")<br>và các công ty con của HNG ("Nhóm HNG")<br>(iii) | 1.132.764.451               | 1.351.784.995                |
| - Cho vay ngắn hạn các công ty con (i)                                                                                                  | 240.819.882                 | 38.883.530                   |
| Cho vay ngắn hạn các công ty và cá nhân<br>khác (iv)                                                                                    | 45.755.286                  | 72.534.003                   |
|                                                                                                                                         | <b>4.689.394.389</b>        | <b>6.254.554.481</b>         |
| <b>Dài hạn</b>                                                                                                                          |                             |                              |
| Cho vay dài hạn các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 29)                                                                                | 1.688.820.486               | 2.441.079.159                |
| Trong đó:                                                                                                                               |                             |                              |
| - Cho vay dài hạn các công ty con (i)                                                                                                   | 1.309.398.209               | 874.731.307                  |
| - Cho vay dài hạn các bên liên quan khác (ii)                                                                                           | -                           | 808.000.620                  |
| - Cho vay dài hạn Nhóm HNG (iii)                                                                                                        | 379.422.277                 | 758.347.232                  |
| Khoản cho vay Chính phủ Lào - Dự án sân bay<br>quốc tế Attapeu (v)                                                                      | 17.769.631                  | 16.983.365                   |
| Cho vay dài hạn các công ty khác (iv)                                                                                                   | -                           | 500.000                      |
|                                                                                                                                         | <b>1.706.590.117</b>        | <b>2.458.562.524</b>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                        | <b>6.395.984.506</b>        | <b>8.713.117.005</b>         |

- (i) Đây là các khoản cho vay tín chấp các công ty con có thời hạn hoàn trả từ tháng 10 năm 2022 đến tháng 2 năm 2025.
- (ii) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các bên liên quan khác có thời hạn hoàn trả từ tháng 10 năm 2022 đến tháng 3 năm 2025.
- (iii) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các công ty thuộc Nhóm HNG có thời hạn hoàn trả từ tháng 10 năm 2022 đến tháng 2 năm 2023.
- (iv) Cho vay các công ty khác thể hiện khoản cho vay tín chấp các công ty khác với thời hạn hoàn trả từ tháng 10 năm 2022 đến tháng 12 năm 2022.
- (v) Khoản cho Chính phủ Lào vay - Dự án sân bay quốc tế Attapeu không tính lãi theo Hợp đồng tín dụng được ký với Chính phủ Lào vào ngày 23 tháng 5 năm 2013 để hỗ trợ tài chính xây dựng sân bay quốc tế Attapeu tại Lào. Khoản cho vay này sẽ được cân trừ với tiền thuế và các nghĩa vụ khác phải trả cho Chính phủ Lào trong tương lai.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2022

8. PHẢI THU KHÁC

|                                                         | Ngàn VND                    |                              |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                         | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2022 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |
| <b>Ngắn hạn</b>                                         |                             |                              |
| Phải thu các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> ) | 1.948.472.605               | 1.253.800.247                |
| Phải thu các công ty khác                               | 47.155.654                  | 50.521.091                   |
| Phải thu nhân viên                                      | 7.266.553                   | 28.332.807                   |
| Lãi cho vay các công ty                                 | 3.101.782                   | 4.339.602                    |
| Các khoản khác                                          | 1.858.395                   | 371.140                      |
|                                                         | <b>2.007.854.989</b>        | <b>1.337.364.887</b>         |
| <b>Dài hạn</b>                                          |                             |                              |
| Phải thu các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> ) | 212.624.919                 | 233.221.894                  |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn                                 | 514.680                     | 514.680                      |
| Các khoản khác                                          | -                           | 244.667                      |
|                                                         | <b>213.139.599</b>          | <b>233.981.241</b>           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b>2.220.994.588</b>        | <b>1.571.346.128</b>         |

9. HÀNG TỒN KHO

|                                      | Ngàn VND                    |                              |
|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                      | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2022 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |
| Nguyên vật liệu                      | 7.009.262                   | 10.233.748                   |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.708.720                   | 4.963.988                    |
| <i>Trong đó:</i>                     |                             |                              |
| <i>Hợp đồng xây dựng</i>             | 2.708.720                   | 4.963.988                    |
| Hàng hóa                             | 1.868.245                   | 1.882.855                    |
| Công cụ, dụng cụ                     | 61.494                      | 79.990                       |
| Thành phẩm                           | 58.336                      | 58.335                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>11.706.057</b>           | <b>17.218.916</b>            |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho       | (3.703.405)                 | (3.703.405)                  |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                 | <b>8.002.652</b>            | <b>13.515.511</b>            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2022

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>văn phòng | Vườn cây<br>lâu năm | Tài sản<br>khác | Tổng cộng     |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------|---------------|
|                                |                           |                     |                                       |                       |                     |                 | Ngàn VND      |
| <b>Nguyên giá</b>              |                           |                     |                                       |                       |                     |                 |               |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021      | 227.679.188               | 19.454.629          | 32.425.240                            | 3.967.245             | 6.689.440           | 108.060         | 290.323.802   |
| Mua mới trong kỳ               | -                         | -                   | -                                     | 38.071                | -                   | -               | 38.071        |
| Thanh lý trong kỳ              | -                         | -                   | (202.345)                             | -                     | -                   | -               | (202.345)     |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2022       | 227.679.188               | 19.454.629          | 32.222.895                            | 4.005.316             | 6.689.440           | 108.060         | 290.159.528   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b> |                           |                     |                                       |                       |                     |                 |               |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021      | (81.013.436)              | (18.772.756)        | (27.561.373)                          | (3.192.607)           | (6.689.440)         | (108.060)       | (137.337.672) |
| Khấu hao trong kỳ              | (4.212.617)               | (107.519)           | (866.027)                             | (185.408)             | -                   | -               | (5.371.571)   |
| Thanh lý trong kỳ              | -                         | -                   | 202.345                               | -                     | -                   | -               | 202.345       |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2022       | (85.226.053)              | (18.880.275)        | (28.225.055)                          | (3.378.015)           | (6.689.440)         | (108.060)       | (142.506.898) |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                           |                     |                                       |                       |                     |                 |               |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021      | 146.665.752               | 681.873             | 4.863.867                             | 774.638               | -                   | -               | 152.986.130   |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2022       | 142.453.135               | 574.354             | 3.997.840                             | 627.301               | -                   | -               | 147.652.630   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2022

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Ngàn VND

|                                                       | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng    |
|-------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|--------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                     |                   |                      |              |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 9 năm 2022 | 25.278.179        | 15.171.973           | 40.450.152   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                         |                   |                      |              |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 9 năm 2022 | -                 | (15.171.973)         | (15.171.973) |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                |                   |                      |              |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 9 năm 2022 | 25.278.179        | -                    | 25.278.179   |

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Ngàn VND

|                                                       | Quyền sử dụng đất | Nhà cửa, vật kiến trúc | Tổng cộng    |
|-------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|--------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                     |                   |                        |              |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 9 năm 2022 | 27.072.022        | 47.003.809             | 74.075.831   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>                        |                   |                        |              |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021                             | (4.436.365)       | (7.033.172)            | (11.469.537) |
| Khấu hao trong kỳ                                     | (554.546)         | (1.418.593)            | (1.973.139)  |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2022                              | (4.990.911)       | (8.451.765)            | (13.442.676) |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                |                   |                        |              |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021                             | 22.635.657        | 39.970.637             | 62.606.294   |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2022                              | 22.081.111        | 38.552.044             | 60.633.155   |

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Ngàn VND

|                                                      | Ngày 30 tháng 9 năm 2022 |                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |                      |
|------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|----------------------|
|                                                      | Giá gốc                  | Dự phòng               | Giá gốc                   | Dự phòng             |
| Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)         | 6.690.982.169            | (758.007.391)          | 4.517.882.169             | (657.192.253)        |
| Đầu tư vào công ty liên kết                          | 5.000.000                | (5.000.000)            | 5.000.000                 | (5.000.000)          |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2) | 1.048.791.081            | (454.261.387)          | 1.779.986.721             | (1.160.041)          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>7.744.773.250</b>     | <b>(1.217.268.778)</b> | <b>6.302.868.890</b>      | <b>(663.352.294)</b> |

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2022

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty con như sau:

| Tên công ty con                                              | Lĩnh vực kinh doanh                       | Tình trạng hoạt động | Ngày 30 tháng 9 năm 2022 |                     |                      | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |                     |                      |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------|--------------------------|---------------------|----------------------|---------------------------|---------------------|----------------------|
|                                                              |                                           |                      | Tỷ lệ sở hữu (%)         | Giá gốc<br>Ngàn VND | Dự phòng<br>Ngàn VND | Tỷ lệ sở hữu (%)          | Giá gốc<br>Ngàn VND | Dự phòng<br>Ngàn VND |
| Công ty TNHH Hưng Thịnh Lợi Gia Lai                          | Trồng trọt và dịch vụ chăn nuôi           | Đang hoạt động       | 98,00                    | 2.489.291.000       | (650.458.785)        | 98,00                     | 2.489.291.000       | (549.643.647)        |
| Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang ("Gia súc Lơ Pang") (*)      | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi và trồng trọt | Đang hoạt động       | 90,00                    | 2.145.600.000       | -                    | -                         | -                   | -                    |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai                            | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi và trồng trọt | Đang hoạt động       | 88,03                    | 1.822.042.563       | -                    | 88,03                     | 1.822.042.563       | -                    |
| Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai                   | Cầu lạc bộ bóng đá                        | Đang hoạt động       | 97,50                    | 89.769.616          | (89.769.616)         | 97,50                     | 89.769.616          | (89.769.616)         |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Đại học Y dược - Hoàng Anh Gia Lai | Bệnh viện                                 | Đang hoạt động       | 99,00                    | 99.000.000          | -                    | 99,00                     | 99.000.000          | -                    |
| Công ty Cổ phần BAPI Hoàng Anh Gia Lai                       | Bán buôn thực phẩm                        | Đang hoạt động       | 55,00                    | 27.500.000          | -                    | -                         | -                   | -                    |
| Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane                     | Quản lý bất động sản và khách sạn         | Trước hoạt động      | 100,00                   | 17.778.990          | (17.778.990)         | 100,00                    | 17.778.990          | (17.778.990)         |
| TỔNG CỘNG                                                    |                                           |                      |                          | 6.690.982.169       | (758.007.391)        |                           | 4.517.882.169       | (657.192.253)        |

(\*) Vào ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty đã mua 90,00% cổ phần Gia súc Lơ Pang từ Công ty Cổ phần Lê Me với tổng giá trị 2.145.600.000 ngàn VND. Theo đó, Gia súc Lơ Pang trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.





# Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2022

## 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Tên công ty                                             | Lĩnh vực kinh doanh                             | Ngày 30 tháng 9 năm 2022 |                      |                      | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |                      |                      |
|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                         |                                                 | Tỷ lệ sở hữu (%)         | Giá gốc<br>Ngàn VND  | Dự phòng<br>Ngàn VND | Tỷ lệ sở hữu (%)          | Giá gốc<br>Ngàn VND  | Dự phòng<br>Ngàn VND |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai   | Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp, chăn nuôi | 9,44                     | 1.041.431.040        | (453.101.346)        | 16,07                     | 1.772.626.680        | -                    |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên                 | Truyền thông                                    | 2,00                     | 6.200.000            | -                    | 2,00                      | 6.200.000            | -                    |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Viễn Đông | Thương mại và vận tải                           | -                        | 1.160.041            | (1.160.041)          | -                         | 1.160.041            | (1.160.041)          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        |                                                 |                          | <b>1.048.791.081</b> | <b>(454.261.387)</b> |                           | <b>1.779.986.721</b> | <b>(1.160.041)</b>   |



**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                | Ngàn VND                    |                              |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2022 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |
| Tiền thuê đất trả trước        | 8.522.988                   | 8.976.556                    |
| Công cụ, dụng cụ               | 999.545                     | 848.604                      |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 376.072                     | 456.619                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>9.898.605</b>            | <b>10.281.779</b>            |

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                               | Ngàn VND                    |                              |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                               | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2022 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |
| Phải trả mua hàng hóa dịch vụ | 282.840.956                 | 217.956.730                  |

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 254.021.861 ngàn VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 (Thuyết minh số 29).

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                 | Ngàn VND                    |                              |
|-------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                 | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2022 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |
| Khách hàng thương mại và dịch vụ trả tiền trước | 10.287.532                  | 9.815.154                    |

Người mua trả tiền trước bao gồm các khoản nhận ứng trước từ các bên liên quan là 8.640.087 ngàn VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 (Thuyết minh số 29).

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                                   | Ngàn VND                    |                              |
|---------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                   | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2022 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |
| Thuế giá trị gia tăng                             | 1.904.213                   | 1.494.860                    |
| Thuế thu nhập cá nhân                             | 831.593                     | 889.044                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(Thuyết minh số 28) | 65.230                      | 65.230                       |
| Các khoản khác                                    | 1.223                       | -                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>2.802.259</b>            | <b>2.449.134</b>             |



**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                  | Ngàn VND                    |                              |
|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                  | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2022 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |
| <b>Ngắn hạn</b>                  |                             |                              |
| Chi phí lãi vay                  | 2.405.402.842               | 1.960.969.925                |
| Trong đó:                        |                             |                              |
| Chi phí lãi vay ngân hàng        | 2.375.542.612               | 1.922.626.080                |
| Chi phí lãi vay tổ chức, cá nhân | 29.860.230                  | 38.343.845                   |
| Chi phí hoạt động                | 17.375.109                  | 17.304.159                   |
| Các khoản khác                   | 3.011.063                   | 2.857.611                    |
|                                  | <b>2.425.789.014</b>        | <b>1.981.131.695</b>         |
| <b>Dài hạn</b>                   |                             |                              |
| Chi phí lãi vay                  | 531.089.843                 | 653.649.038                  |
| Trong đó:                        |                             |                              |
| Chi phí lãi vay ngân hàng        | 531.089.843                 | 653.649.038                  |
|                                  | <b>531.089.843</b>          | <b>653.649.038</b>           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>2.956.878.857</b>        | <b>2.634.780.733</b>         |

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                | Ngàn VND                    |                              |
|------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2022 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |
| <b>Ngắn hạn</b>                                |                             |                              |
| Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 71.987.528                  | 24.768.503                   |
| Các khoản khác                                 | 70.377.778                  | 75.073.370                   |
|                                                | <b>142.365.306</b>          | <b>99.841.873</b>            |
| <b>Dài hạn</b>                                 |                             |                              |
| Các khoản khác                                 | 7.666.626                   | 7.666.626                    |
|                                                | <b>7.666.626</b>            | <b>7.666.626</b>             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>150.031.932</b>          | <b>107.508.499</b>           |

**20. VAY**

|                                                                                        | Ngàn VND                    |                              |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                                                        | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2022 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                                    |                             |                              |
| Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả<br>trong vòng một năm                         | 593.102.296                 | 1.193.584.752                |
| <b>Vay dài hạn</b>                                                                     |                             |                              |
| Trái phiếu thường trong nước                                                           | 4.948.610.915               | 4.943.908.006                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                       | <b>5.541.713.211</b>        | <b>6.137.492.758</b>         |
| <i>Chi tiết trái phiếu thường như sau:</i>                                             |                             |                              |
|                                                                                        | Ngàn VND                    |                              |
|                                                                                        | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2022 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |
| Tổ chức thu xếp phát hành                                                              |                             |                              |
| BIDV và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng<br>Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BSC") | 5.271.000.000               | 5.876.000.000                |
| Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS")                                                  | 300.000.000                 | 300.000.000                  |
| Chi phí phát hành trái phiếu                                                           | (29.286.789)                | (38.507.242)                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                       | <b>5.541.713.211</b>        | <b>6.137.492.758</b>         |
| <i>Trong đó:</i>                                                                       |                             |                              |
| Trái phiếu dài hạn                                                                     | 4.948.610.915               | 4.943.908.006                |
| Trái phiếu dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm                                      | 593.102.296                 | 1.193.584.752                |



# Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2020

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 21.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

|                                                   | Vốn cổ phần          | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Cổ phiếu quỹ     | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lỗi lũy kế             | Ngàn VND<br>Tổng cộng |
|---------------------------------------------------|----------------------|-------------------------|------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>9 tháng năm 2021</b>                           |                      |                         |                  |                          |                        |                       |
| Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020                   | 9.274.679.470        | 3.263.858.784           | (686.640)        | 279.895.303              | (6.678.268.588)        | 6.139.478.329         |
| Lỗ sau thuế trong kỳ                              | -                    | -                       | -                | -                        | (400.363.146)          | (400.363.146)         |
| Sử dụng thặng dư vốn cổ phần để cân trừ lỗ lũy kế | -                    | (3.263.858.784)         | -                | -                        | 3.263.858.784          | -                     |
| Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Thư ký     | -                    | -                       | -                | -                        | (1.485.000)            | (1.485.000)           |
| <b>Số dư ngày 30 tháng 9 năm 2021</b>             | <b>9.274.679.470</b> | <b>-</b>                | <b>(686.640)</b> | <b>279.895.303</b>       | <b>(3.816.257.950)</b> | <b>5.737.630.183</b>  |

|                                               | Vốn cổ phần          | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Cổ phiếu quỹ     | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lỗi lũy kế             | Ngàn VND<br>Tổng cộng |
|-----------------------------------------------|----------------------|-------------------------|------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>9 tháng năm 2022</b>                       |                      |                         |                  |                          |                        |                       |
| Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2021               | 9.274.679.470        | -                       | (686.640)        | 279.895.303              | (3.716.219.664)        | 5.837.668.469         |
| Lỗ sau thuế trong kỳ                          | -                    | -                       | -                | -                        | (53.422.462)           | (53.422.462)          |
| Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Thư ký | -                    | -                       | -                | -                        | (1.884.000)            | (1.884.000)           |
| <b>Số dư ngày 30 tháng 9 năm 2022</b>         | <b>9.274.679.470</b> | <b>-</b>                | <b>(686.640)</b> | <b>279.895.303</b>       | <b>(3.771.526.126)</b> | <b>5.782.362.007</b>  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2022

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**21.2 Cổ phiếu**

|                                                  | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2022<br>Cổ phiếu | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>Cổ phiếu |
|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành            | 927.467.947                             | 927.467.947                              |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 927.467.947                             | 927.467.947                              |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                        | 927.467.947                             | 927.467.947                              |
| Số lượng cổ phiếu quỹ                            | 68.664                                  | 68.664                                   |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                        | 68.664                                  | 68.664                                   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 927.399.283                             | 927.399.283                              |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                        | 927.399.283                             | 927.399.283                              |

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.





# Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2022

## 22. DOANH THU

### 22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                  | Quý III           |                   | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |                    | Ngàn VND |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|---------------------------------------|--------------------|----------|
|                                  | Năm nay           | Năm trước         | Năm nay                               | Năm trước          |          |
| <b>Doanh thu gộp</b>             | <b>20.963.137</b> | <b>53.634.636</b> | <b>99.321.419</b>                     | <b>220.308.896</b> |          |
| Trong đó:                        |                   |                   |                                       |                    |          |
| Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa | 12.831.045        | 52.202.858        | 78.747.274                            | 210.077.758        |          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ       | 8.132.092         | 1.431.778         | 20.574.145                            | 10.231.138         |          |
| <b>Khoản giảm trừ doanh thu</b>  | -                 | -                 | -                                     | (3.255.739)        |          |
| Giảm giá hàng bán                | -                 | -                 | -                                     | (3.255.739)        |          |
| <b>Doanh thu thuần</b>           | <b>20.963.137</b> | <b>53.634.636</b> | <b>99.321.419</b>                     | <b>217.053.157</b> |          |
| Trong đó:                        |                   |                   |                                       |                    |          |
| Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa | 12.831.045        | 52.202.858        | 78.747.274                            | 206.822.019        |          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ       | 8.132.092         | 1.431.778         | 20.574.145                            | 10.231.138         |          |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2022

**22. DOANH THU** (tiếp theo)

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                | Quý III            |                    | Ngàn VND           |                    |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                                | Năm nay            | Năm trước          | Năm nay            | Năm trước          |
| Lãi cho vay                    | 95.296.612         | 127.998.812        | 313.596.922        | 351.910.389        |
| Lãi từ thanh lý khoản đầu tư   | -                  | -                  | 60.049.183         | 462.922.280        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 9.402.077          | 13.197             | 16.433.447         | 397.800            |
| Cổ tức                         | 11.755             | -                  | -                  | 79.956             |
| Doanh thu tài chính khác       |                    | 294.470            | 198.749            | 294.473            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>104.710.444</b> | <b>128.306.479</b> | <b>390.278.301</b> | <b>815.604.898</b> |

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                            | Quý III           |                   | Ngàn VND          |                    |
|----------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
|                            | Năm nay           | Năm trước         | Năm nay           | Năm trước          |
| Giá vốn sản phẩm, hàng hóa | 12.785.489        | 52.033.393        | 77.929.564        | 198.174.278        |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ   | 5.062.074         | 2.546.051         | 12.741.716        | 10.642.325         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>17.847.563</b> | <b>54.579.444</b> | <b>90.671.280</b> | <b>208.816.603</b> |



24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                        | Quý III           |                    | Ngàn VND           |                      |
|--------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
|                                                        | Năm nay           | Năm trước          | Năm nay            | Năm trước            |
| Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) đầu tư tài chính dài hạn | (64.904.699)      | 486.130.988        | 553.916.484        | 859.566.692          |
| Chi phí lãi vay                                        | 123.494.114       | 120.918.749        | 362.327.788        | 404.147.875          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái                          | -                 | 4.165.854          | -                  | 5.914.078            |
| Các khoản khác                                         | -                 | -                  | 140.553            | 10.205.140           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>58.589.415</b> | <b>611.215.591</b> | <b>916.384.825</b> | <b>1.279.833.785</b> |

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                                         | Quý III        |                | Ngàn VND         |                   |
|-----------------------------------------|----------------|----------------|------------------|-------------------|
|                                         | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay          | Năm trước         |
| Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài | 231.947        | 450.592        | 537.747          | 11.726.011        |
| Chi phí lương nhân viên                 | 93.153         | 207.282        | 286.428          | 621.837           |
| Chi phí khác                            | 308.262        | 228.159        | 745.019          | 604.640           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>633.362</b> | <b>886.033</b> | <b>1.569.194</b> | <b>12.952.488</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2022

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                             | Quý III                               |                      | Ngàn VND             |                     |
|-----------------------------|---------------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------|
|                             | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |                      |                      |                     |
|                             | Năm nay                               | Năm trước            | Năm nay              | Năm trước           |
| Chi phí lương nhân viên     | 8.463.029                             | 8.529.938            | 25.048.212           | 25.715.725          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 4.310.277                             | 3.123.815            | 18.016.618           | 10.477.435          |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 1.089.909                             | 1.468.217            | 3.295.669            | 4.651.331           |
| Hoàn nhập dự phòng          | -                                     | (486.130.989)        | (542.301.926)        | (117.087.099)       |
| Chi phí khác                | 278.743                               | 662.186              | 2.344.817            | 1.802.856           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>14.141.958</b>                     | <b>(472.346.833)</b> | <b>(493.596.610)</b> | <b>(74.439.752)</b> |

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

|                                         | Quý III                               |                    | Ngàn VND            |                    |
|-----------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|
|                                         | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |                    |                     |                    |
|                                         | Năm nay                               | Năm trước          | Năm nay             | Năm trước          |
| <b>Thu nhập khác</b>                    | <b>371.885</b>                        | <b>176.695</b>     | <b>813.503</b>      | <b>667.400</b>     |
| Thanh lý tài sản cố định                | 272.727                               | -                  | 272.727             | -                  |
| Các khoản khác                          | 99.158                                | 176.695            | 540.776             | 667.400            |
| <b>Chi phí khác</b>                     | <b>894.412</b>                        | <b>4.500.461</b>   | <b>31.114.904</b>   | <b>8.956.291</b>   |
| Đánh giá lại các tài sản không hiệu quả | 36.214                                | -                  | 23.859.374          | -                  |
| Các khoản phạt                          | 244.699                               | 4.286              | 5.382.352           | 224.381            |
| Khấu hao tài sản ngưng sử dụng          | 329.665                               | 426.415            | 989.004             | 1.241.926          |
| Các khoản khác                          | 283.834                               | 4.069.760          | 884.174             | 7.489.984          |
| <b>LỖ KHÁC</b>                          | <b>(522.527)</b>                      | <b>(4.323.766)</b> | <b>(30.301.401)</b> | <b>(8.288.891)</b> |





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2022

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

*Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được tính như sau:

|                                                                         | Ngân VND            |                      |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|
|                                                                         | 9 tháng năm 2022    | 9 tháng năm 2021     |
| <b>Tổng lỗ kế toán trước thuế</b>                                       | <b>(55.730.370)</b> | <b>(402.793.960)</b> |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ                                   | 46.335.993          | 4.980.338            |
| Các khoản phạt                                                          | 3.234.555           | 20.441               |
| Chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (17.623.388)        | 5.705.368            |
| Thu nhập từ cổ tức                                                      | -                   | (79.959)             |
| Dự phòng đầu tư                                                         | 553.916.484         | 859.566.692          |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi                                     | (540.657.309)       | (126.724.193)        |
| Các khoản khác                                                          | 23.859.374          | 3.815.000            |
| <b>Lợi nhuận chịu thuế ước tính chưa cần trừ lỗ năm trước</b>           | <b>13.335.339</b>   | <b>344.489.727</b>   |
| Lỗ các năm trước chuyển sang                                            | (13.335.339)        | (344.489.727)        |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ                                               | 65.230              | 65.230               |
| <b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b><br>(Thuyết minh số 17)                | <b>65.230</b>       | <b>65.230</b>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2022

**29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

|                                               |               |                                  | Ngàn VND    |
|-----------------------------------------------|---------------|----------------------------------|-------------|
| Các bên liên quan                             | Quan hệ       | Giao dịch                        | Số tiền     |
| Công ty Cổ phần Lê Me                         | Bên liên quan | Lãi cho vay                      | 181.315.463 |
| Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai           | Công ty con   | Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 78.737.075  |
|                                               |               | Mua hàng hóa                     | 65.338.027  |
|                                               |               | Lãi cho vay                      | 29.654.978  |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai             | Công ty con   | Lãi cho vay                      | 35.299.328  |
|                                               |               | Mua hàng hóa                     | 1.241.048   |
|                                               |               | Bán hàng hóa                     | 23.959      |
| Công ty TNHH Dịch vụ Nông Nghiệp Tây Nguyên   | Bên liên quan | Lãi cho vay                      | 27.829.203  |
| Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang               | Công ty con   | Lãi cho vay                      | 22.862.842  |
|                                               |               | Mua hàng hóa                     | 55.801      |
| Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai          | Bên liên quan | Lãi cho vay                      | 10.183.954  |
|                                               |               | Bán hàng hóa                     | 97.491      |
|                                               |               | Mua hàng hóa                     | 33.285      |
| Công ty Cổ phần Thể Thao Hoàng Anh Gia Lai    | Công ty con   | Mua dịch vụ                      | 4.000.000   |
|                                               |               | Bán hàng hóa                     | 393.701     |
| Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng | Công ty con   | Lãi cho vay                      | 3.027.306   |
| Ông Đoàn Nguyên Đức                           | Chủ tịch HĐQT | Lãi cho vay                      | 1.874.921   |
| Ông Nguyễn Kim Luân                           | Bên liên quan | Lãi cho vay                      | 1.199.133   |
| Các bên liên quan khác                        | Bên liên quan | Mua hàng hóa                     | 387.205     |
|                                               |               | Bán hàng hóa                     | 50.386      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2022

**29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 như sau:

|                                                            |                   |                                  | Nghàn VND            |
|------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------|----------------------|
| Các bên liên quan                                          | Quan hệ           | Giao dịch                        | Số dư                |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b> (Thuyết minh số 5) |                   |                                  |                      |
| Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai                        | Công ty con       | Bán hàng hóa                     | 184.763.023          |
| Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai                 | Công ty con       | Bán hàng hóa                     | 5.456.077            |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai                          | Công ty con       | Bán hàng hóa                     | 5.144.979            |
| Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang                            | Công ty con       | Hợp đồng xây dựng                | 3.764.302            |
| Các bên liên quan khác                                     | Bên liên quan     | Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 340.510              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                           |                   |                                  | <b>199.468.891</b>   |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b> (Thuyết minh số 6) |                   |                                  |                      |
| Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng              | Công ty con       | Ứng trước mua hàng hóa           | 286.841.877          |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b> (Thuyết minh số 7)     |                   |                                  |                      |
| Công ty Cổ phần Lê Me                                      | Bên liên quan     | Phải thu cho vay ngắn hạn        | 2.753.404.202        |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai      | Công ty liên quan | Phải thu cho vay ngắn hạn        | 1.132.764.450        |
| Công ty TNHH Dịch vụ Nông Nghiệp Tây Nguyên                | Bên liên quan     | Phải thu cho vay ngắn hạn        | 398.797.080          |
| Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang                            | Công ty con       | Phải thu cho vay ngắn hạn        | 151.835.651          |
| Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai                       | Bên liên quan     | Phải thu cho vay ngắn hạn        | 117.853.488          |
| Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng              | Công ty con       | Phải thu cho vay ngắn hạn        | 49.900.702           |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai                          | Công ty con       | Phải thu cho vay ngắn hạn        | 38.883.530           |
| Các bên liên quan khác                                     | Bên liên quan     | Phải thu cho vay ngắn hạn        | 200.000              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                           |                   |                                  | <b>4.643.639.103</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2022

**29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Sổ dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 như sau (tiếp theo):

|                                                                       |                   |                          | Ngân VND                    |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------------|
| Các bên liên quan                                                     | Quan hệ           | Giao dịch                | Số dư                       |
| <b><i>Phải thu về cho vay dài hạn</i> (Thuyết minh số 7)</b>          |                   |                          |                             |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai                                     | Công ty con       | Phải thu cho vay dài hạn | 607.132.489                 |
| Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai                                   | Công ty con       | Phải thu cho vay dài hạn | 519.148.888                 |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai                 | Công ty liên quan | Phải thu cho vay dài hạn | 252.119.446                 |
| Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang                                       | Công ty con       | Phải thu cho vay dài hạn | 183.116.833                 |
| Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu                 | Công ty liên quan | Phải thu cho vay dài hạn | 110.822.487                 |
| Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh | Công ty liên quan | Phải thu cho vay dài hạn | 16.480.343                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                      |                   |                          | <b><u>1.688.820.486</u></b> |
| <b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i> (Thuyết minh số 8)</b>               |                   |                          |                             |
| Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng                         | Công ty con       | Chi trả hộ Lãi cho vay   | 579.218.173                 |
| Công ty Cổ phần Lê Me                                                 | Bên liên quan     | Lãi cho vay              | 22.222.445                  |
| Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai                                   | Công ty con       | Chi trả hộ Lãi cho vay   | 595.334.345                 |
| Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai                                     | Công ty con       | Chi trả hộ               | 423.361.069                 |
| Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai                                  | Công ty con       | Lãi cho vay              | 922.245                     |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên                        | Công ty con       | Chi trả hộ               | 169.808.497                 |
| Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang                                       | Bên liên quan     | Lãi cho vay              | 57.884.552                  |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên                        | Bên liên quan     | Lãi cho vay              | 52.519.917                  |
| Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang                                       | Bên liên quan     | Chi trả hộ               | 1.322.000                   |
| Ông Nguyễn Kim Luân                                                   | Công ty con       | Lãi cho vay              | 38.495.238                  |
| Các bên liên quan khác                                                | Công ty con       | Chi trả hộ               | 1.520.465                   |
|                                                                       | Bên liên quan     | Lãi cho vay              | 4.810.255                   |
|                                                                       | Bên liên quan     | Chi trả hộ               | 1.053.404                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                      |                   |                          | <b><u>1.948.472.605</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2022

**29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 như sau (tiếp theo):

|                                                                       |                   |                                  | Ngàn VND           |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------|
| Các bên liên quan                                                     | Quan hệ           | Giao dịch                        | Số dư              |
| <b>Phải thu dài hạn khác</b> (Thuyết minh số 8)                       |                   |                                  |                    |
| Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai                                   | Công ty con       | Lãi cho vay                      | 86.839.670         |
| Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai                                     | Công ty con       | Lãi cho vay                      | 71.585.959         |
| Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang                                       | Công ty con       | Lãi cho vay                      | 42.103.073         |
| Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu                 | Công ty liên quan | Lãi cho vay                      | 10.485.970         |
| Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh | Công ty liên quan | Lãi cho vay                      | 1.610.247          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                      |                   |                                  | <b>212.624.919</b> |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b> (Thuyết minh số 15)                |                   |                                  |                    |
| Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai                                   | Công ty con       | Mua hàng hóa                     | 225.436.488        |
| Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng                         | Công ty con       | Mua hàng hóa                     | 15.503.068         |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai                                     | Công ty con       | Mua hàng hóa                     | 8.982.932          |
| Công ty TNHH Dịch vụ Nông Nghiệp Tây Nguyên                           | Bên liên quan     | Mua hàng hóa                     | 2.699.175          |
| Các bên liên quan khác                                                | Bên liên quan     | Mua hàng hóa và dịch vụ          | 1.400.198          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                      |                   |                                  | <b>254.021.861</b> |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b> (Thuyết minh số 16)          |                   |                                  |                    |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai                                     | Công ty con       | Nhận ứng trước tiền mua hàng hóa | 8.640.087          |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b> (Thuyết minh số 19)                     |                   |                                  |                    |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai                                     | Công ty con       | Mượn tạm                         | 37.700.000         |
| Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane                              | Công ty con       | Thu hộ                           | 22.769.750         |
| Công ty TNHH Dịch vụ Nông Nghiệp Tây Nguyên                           | Bên liên quan     | Thu hộ                           | 10.415.275         |
| Các bên liên quan khác                                                | Bên liên quan     | Thu hộ                           | 1.102.503          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                      |                   |                                  | <b>71.987.528</b>  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2022

**30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

|                                                                                   |                                                                                   |                                                                                                                      |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  |                                    |
| Nguyễn Thị Hạnh Thương<br>Người lập                                               | Lê Trương Y Trâm<br>Kế toán trưởng                                                | <br>Võ Trường Sơn<br>Tổng Giám đốc |

Ngày 26 tháng 10 năm 2022

